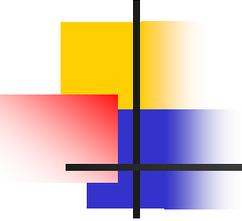


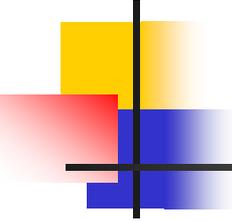
Chương 6. Động thái tiến triển của đầu tư quốc tế

- Mục đích: Kiểm định tính hiện thực của lý thuyết và tác động của môi trường đầu tư đối với lưu chuyển dòng ĐTQT
- Mục tiêu:
 - Hiểu được lịch sử ra đời, quá trình tiến triển của ĐTQT
 - Giải thích nguyên nhân dẫn đến biến động mạnh tại một số thời điểm, ở từng khu vực, nhóm nước và của từng hình thức đầu tư.
 - Dự báo xu hướng biến động của ĐTQT và xu hướng FDI vào Việt Nam trong thời gian tới
- Nội dung:
 - Lịch sử ra đời ĐTQT
 - Động thái dòng FDI/FPI
 - Xu hướng biến động trong thời gian tới.



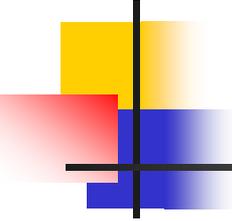
Nội dung

- 6.1. Nguồn gốc
- 6.2. Quá trình phát triển của đầu tư quốc tế:
 - Động thái dòng FDI: theo khu vực, theo nhóm nước, theo hình thức và theo ngành
 - Động thái dòng FPI
- 6.3. Xu hướng biến động của ĐTQT
 - Những yếu tố tác động
 - Dự báo xu hướng ĐTQT trên thế giới
 - Xu hướng FDI vào Việt Nam



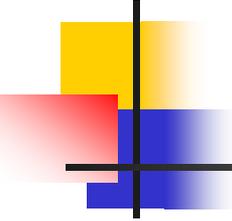
6.1. Nguồn gốc

- Từ thế kỷ 16: các công ty thương mại được tài trợ của nhà nước của Hà Lan, Anh như Công ty thương mại Đông Ấn của Anh (English East India Trading Company), Hudson's Bay company, Royal African Company, The Dutch United East India Company
- VD: Royal African Company được Anh cho phép độc quyền mua bán nô lệ.
- Vào thời sơ khai, những công ty thương mại sau tham gia vào đầu tư xây dựng kho tàng, kinh doanh, quản lý hành chính ...(Công ty Đông Ấn của Anh đã tham gia vào sản xuất và kinh doanh bông ở Ấn độ).
- Trong thế kỷ 19, đã có những vụ đầu tư lớn của các công ty thuộc đế chế Anh vào thuộc địa Anh. Các công ty này không chỉ mở văn phòng ở nhiều nơi trên thế giới mà đã tiến hành đầu tư trực tiếp tức là có tham gia quản lý và điều hành



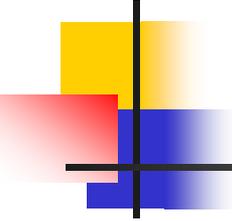
6.1. Nguồn gốc

- Các TNCs mà chúng ta biết ngày nay xuất hiện cùng với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản công nghiệp vào thế kỷ 19. Sự phát triển của hệ thống nhà máy dẫn tới việc hình thành các TNCs trong ngành chế tạo
- Từ cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20, việc săn tìm nguồn tài nguyên thiên nhiên bao gồm: Khoáng sản, dầu mỏ và nguồn cung cấp lương thực đã dẫn tới việc mở rộng hoạt động của các công ty hoa kỳ, Tây Âu ra nước ngoài.
- Các thương gia (nhà buôn) Anh đã thiết lập Hệ thống ngân hàng và đưa vào các nước thuộc địa của Anh trong thời kỳ này.



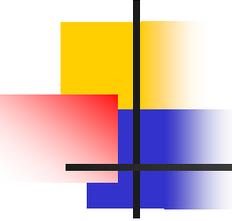
Trước 1914

- Một lượng lớn đầu tư quốc tế đã được thực hiện vào trước năm 1914 (chênh lệch lãi suất).
- Nhiều tính toán tin rằng phần lớn luồng vốn đầu tư quốc tế trước năm 1914 là theo hình thức đầu tư gián tiếp.
- Đầu tư của Anh chiếm trên một nửa tổng vốn đầu tư quốc tế. Trung bình bằng 4% thu nhập quốc dân hàng năm, trong đó 60% tập trung ở châu Mỹ và Úc.



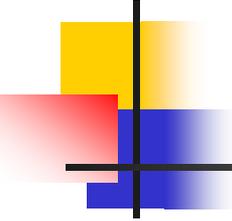
Giai đoạn 1914-1920

- Ngành chế tạo được thực hiện ở nước ngoài để sản xuất nhiều loại hàng hóa bao gồm: hóa chất, dược, điện, máy móc, oto, sắt thép, lương thực và thuốc lá.
- Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và hậu quả của nó đã phá hoại tiềm lực kinh tế của những quốc gia lớn ở châu Âu.
- Sự nổi lên của Mỹ



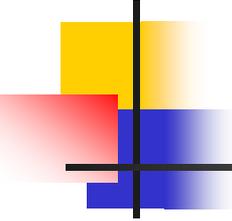
Trong chiến tranh TG thứ 2

- Đầu tư quốc tế một lần nữa lại giảm sút trong chiến tranh thế giới lần thứ hai vì nhiều tài sản ở nước ngoài của các nhà đầu tư đã bị tước đoạt (Đức, Nhật)
- Quốc hữu hóa ở Đông Âu (cuối 1940s) và Trung Quốc (1949)
- Mỹ tiếp tục là nước đầu tư lớn nhất thế giới



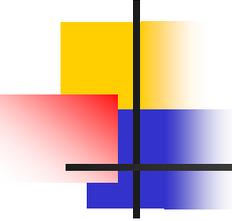
6.2. Động thái dòng ĐTQT từ sau chiến tranh TG thứ 2

- Từ 1948-1960: Viện trợ theo kế hoạch Mashall (1948)
- Sự tham gia của Hoa kỳ trong hoạt động trợ giúp khôi phục kinh tế các nước sau chiến tranh
- Chính sách thuế trong nước khuyến khích đầu tư ra nước ngoài của Hoa Kỳ, khả năng chuyển đổi ra vàng của đồng đôla
- Tự do hóa thương mại, cải thiện cơ chế đầu tư, ra đời các định chế kinh tế quốc tế (GATT, WTO, IMF)
- Đến giữa 1960s, Hoa kỳ chiếm 85% tổng FDI mới.
- Châu Âu và Canada là hai địa điểm đầu tư chủ yếu của Hoa Kỳ



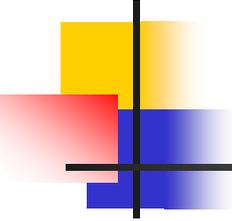
Từ 1960s

- Đến năm 1960, tổng tích lũy tài sản đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đạt 60 tỷ USD.
- Đầu năm 1970s, Mỹ đơn phương từ bỏ hệ thống Bretton Wood
- Xóa bỏ quản lý vốn ở các nước phát triển, hệ thống tỷ giá thả nổi



Những năm 1970s

- Sự phát triển của tiến bộ kỹ thuật trong ngành đóng tàu, vận tải đường hàng không, máy vi tính hóa và thông tin liên lạc..
- Đến những năm 1970s sự vững chắc của độc quyền nhóm (oligopolistic consolidation) và vai trò của TNC trong thương mại toàn cầu có phạm vi lớn hơn nhiều so với đầu thế kỷ.
- Năm 1906 mới có 02-03 công ty hàng đầu với tài sản là 500 triệu USD, năm 1971 đã có 333 tập đoàn lớn như vậy, và một phần ba số đó có tài sản từ 1 tỷ USD trở lên.
- Các TNCs nắm giữ 70-80% thương mại thế giới không kể thương mại của các nước theo kinh tế kế hoạch.
- Đặc điểm của FDI đã trải qua sự thay đổi lớn về sự tham gia của các nhà đầu tư

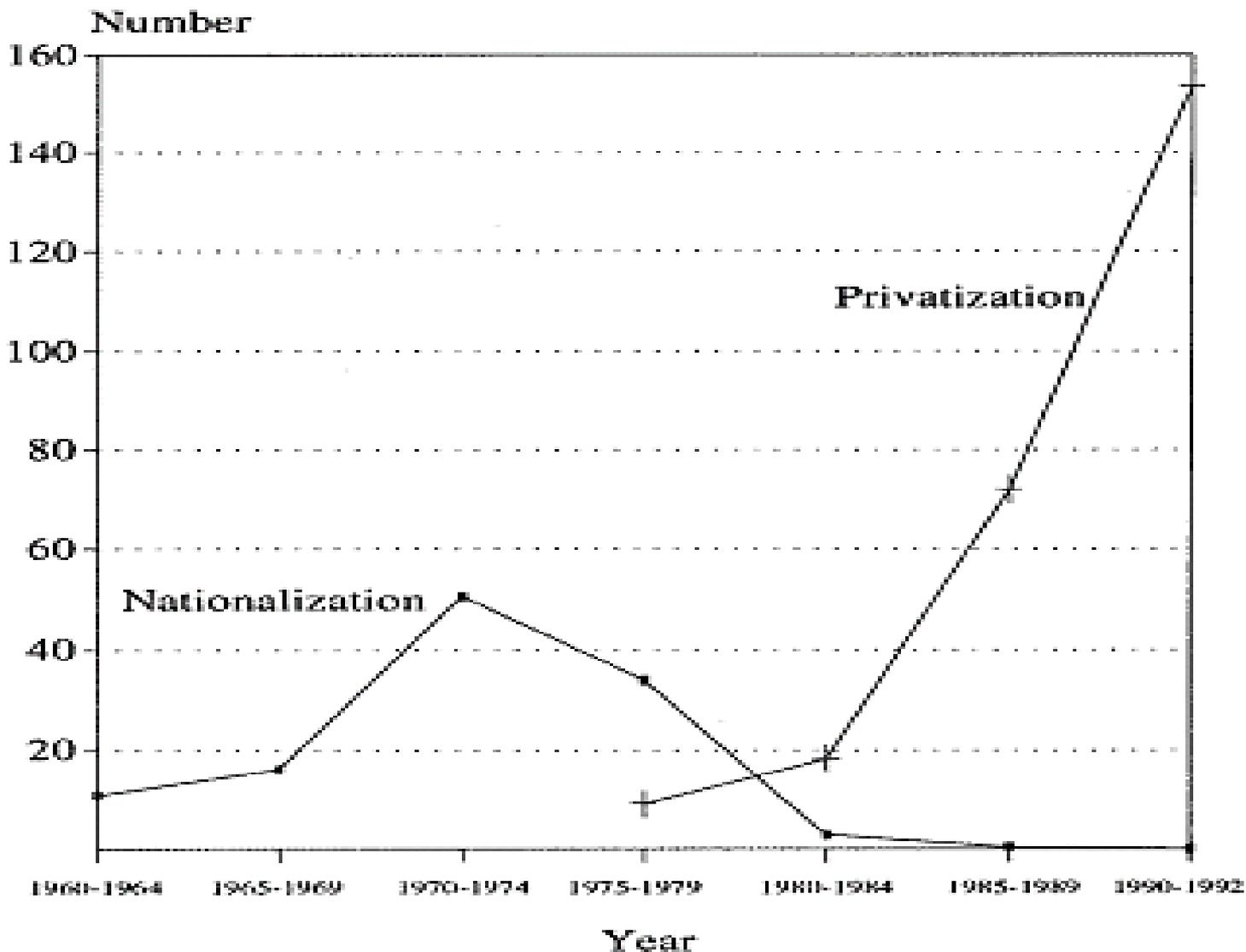


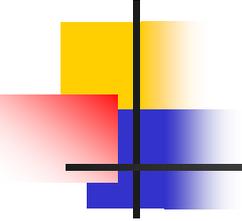
Những năm 1980s

- FDI toàn cầu đã tăng tới trên 500 tỷ USD, trong đó gần 2/3 tập trung ở tây Âu và Bắc Mỹ.
- Đến cuối những năm 1980s, sự gia tăng mạnh luồng FDI của các công ty Nhật Bản sau Hiệp định Plaza năm 1985 vào Hoa Kỳ, Châu Âu và Đông Á
- FDI của các nước đang phát triển và các nước NICs tăng nhanh. Đến cuối những năm 1980s, tổng tích lũy FDI của các nước này lên tới 110 tỷ USD chiếm 8-10% tổng FDI trên thế giới[1].
- FDI của các nước đang phát triển mở rộng địa bàn đầu tư, trong đó đầu tư vào các nước phát triển chiếm 5% tổng tích lũy FDI vào các nước phát triển.

■ *[1] WIR 1993, tr. 14*

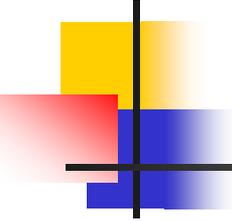
Số hoạt động quốc hữu hóa và tư nhân hóa, giai đoạn 1962-1992





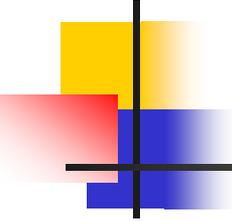
Nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng mạnh của ĐTQT cuối 1980s

- Khủng hoảng nợ năm 1982
- Tự do hóa thể chế đầu tư, tài chính và thương mại ở cả các nước phát triển và đang phát triển.
- Tư nhân hóa với qui mô lớn các tài sản công
- Hoàn thành hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) và vòng đàm phán Uruguay về Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT)
- Hội nhập khu vực ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương
- Tăng giá cổ phiếu (Rise in stock price)



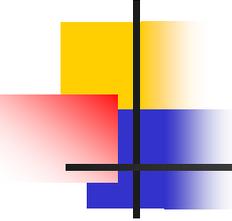
Nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng mạnh của ĐTQT cuối 1980s

- Tăng cạnh tranh giữa các tập đoàn để lợi dụng các cơ hội đầu tư mới ở nước ngoài
- Tăng đầu tư theo hình thức M&A xuyên quốc gia.
- Sự sụp đổ của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên xô cũ
- Trung Quốc bắt đầu mở cửa cho FDI năm 1979 làm gia tăng mạnh luồng FDI đặc biệt FDI trong ngành chế tạo.
- Tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ, đặc biệt trong thông tin liên lạc, đã tạo những cơ hội mới để quản lý hệ thống kinh doanh quốc tế theo hình thức tích hợp (integrated manner).



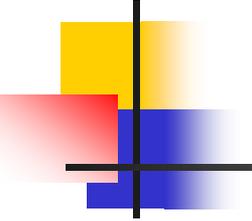
Biến động của Đầu tư gián tiếp (FPI)

- Bắt nguồn đầu tiên tại Anh vào giữa TK 19 do nhu cầu vốn lớn của cách mạng công nghiệp
- Đến những năm 1970s, 1980s dòng vốn FPI vẫn rất nhỏ.
- FPI tăng nhanh vào đầu 1990s. Từ 3 tỷ USD năm 1990 lên 49 tỷ USD năm 1996
- FPI giảm năm 1997 và khôi phục lại từ 2001
- Phần lớn lượng vốn FPI tăng lên tập trung vào khu vực châu Á-Thái Bình Dương (Trung Quốc và Ấn Độ)



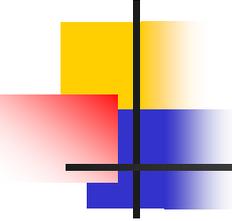
Biến động của Đầu tư gián tiếp (FPI)

- FPI tập trung vào một số nước (Trung Quốc, Ấn độ, Nam Phi) chiếm 82% FPI vào các nước đang phát triển năm 2004.
- Lý do: Tỷ lệ lãi suất thấp ở các nước phát triển và mở cửa thị trường tài chính ở các nước đang phát triển



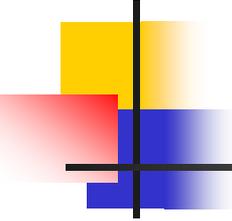
Xu hướng hiện nay của các luồng ĐTQT (Từ 1990s)

- Năm 1990, luồng FDI toàn cầu lần đầu giảm mạnh kể từ năm 1982 xuống còn 230 tỷ USD và còn 180 tỷ USD vào năm 1991 do tăng trưởng chậm lại ở các nước phát triển. FDI từ Hoa Kỳ khá ổn định.
- Năm 1991, FDI từ các nước đang phát triển cũng giảm xuống mặc dù trước đó FDI từ các nước đang phát triển đặc biệt từ các nước NICs tăng mạnh.
- Cuối những năm 1990s, luồng đầu tư tư nhân (FDI và FPI) đã tăng vọt trong khi luồng vốn chính thức (cho vay ưu đãi, viện trợ đa biên và song phương) suy giảm.



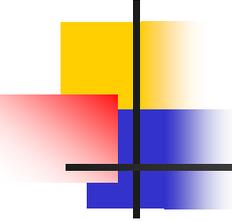
Xu hướng biến động từ 1990s

- Đến 1998, luồng FDI toàn cầu tăng lên 700 tỷ USD năm 1998 lên 1,4 nghìn tỷ USD năm 2000.
- Sau năm 2000, FDI giảm xuống còn 655 tỷ USD năm 2003 chủ yếu giảm sút ở các nước phát triển và các nước Trung và Đông Âu. Lý do chủ yếu là: Giảm FDI vào Hoa Kỳ do phải hoàn trả vốn vay trong nội bộ công ty của các công ty con ở nước ngoài cho công ty mẹ, và sự chậm lại của kinh tế ở EU và Nhật Bản
- Dòng FDI đã hồi phục lại vào năm 2004, 2005 lên tới 955 tỷ USD. (vụ sáp nhập giữa công ty Royal Dutch và Shell đã đóng góp 115 tỷ USD vào cán cân thanh toán của Anh năm 2005)



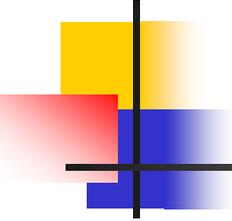
FDI in 2007

- FDI tăng kỷ lục vào năm 2007. Lý do:
 - Kinh tế các nước tăng trưởng ổn định
 - Các công ty kinh doanh tốt
 - Tái đầu tư chiếm 30% tổng FDI do các công ty con có lợi nhuận cao đặc biệt ở các nước đang phát triển.
 - Đồng đôla mất giá



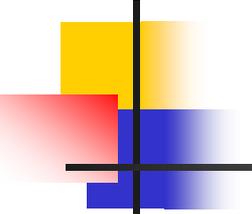
Cơ cấu FDI

- Theo nhóm nước:
 - FDI vào các nước phát triển (US, UK, Pháp, Hà lan và Canada)
 - 2007 FDI vào các nước phát triển cao nhất đạt 500 tỷ USD tăng 21% so với 2006
 - FDI từ các nước đang phát triển đạt 253 tỷ USD năm 2007.
- Theo lĩnh vực:
 - sau chiến tranh FDI chủ yếu tập trung vào các ngành sơ cấp và các ngành chế tạo sử dụng nhiều tài nguyên.
 - Hiện nay: chuyển dịch sang ngành Dịch vụ (1/4 những năm 1970s, hiện nay chiếm 2/3)
 - Trong ngành Dịch vụ: Tài chính-tín dụng, ngân hàng, thương mại. Nay: mở rộng sang thông tin liên lạc, phát điện, kinh doanh Dịch vụ, khai khoáng, cơ sở hạ tầng.



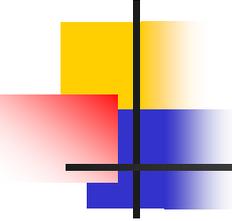
Cơ cấu FDI theo hình thức đầu tư

- Cross-border M&A dần dần chiếm ưu thế: 2/3 FDI (2005), chủ yếu giữa các nước phát triển.
- 74% thương vụ cross-border M&A trên thế giới là của các nước phát triển (2005).
- Thương vụ M&A lớn nhất trong lịch sử ngân hàng: Royal bank of Scotland mua lại ABN- AMRO Holding company trị giá 98 tỷ USD (2007)



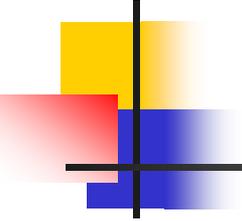
Các TNCs tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động (2007)

- Tổng tích lũy FDI của 79000 TNCs (790000 công ty con) đạt 15 nghìn tỷ USD
- Tổng bán hàng của TNCs đạt 31 nghìn tỷ USD
- Giá trị gia tăng của các công ty con đạt 11 tỷ USD tương đương 11% GDP toàn cầu
- Lao động: 82 triệu người
- Các công ty trong ngành chế tạo và dầu khí vẫn ddwngs hàng đầu như General Electric, British Petroleum, Shell, Toyota..Nhưng TNCs trong ngành Dịch vụ, đặc biệt trong ngành xây dựng cơ sở hạ tầng ngày một hứa hẹn (20/100 TNCs hàng đầu năm 2006)
- TNCs của các nước đang phát triển tăng trưởng nhanh. Tổng tài sản ở nước ngoài của 100 TNCs lớn nhất lên tới 510 tỷ USD. TNCs của các nước Đông, Nam và Đông Nam Á chiếm phần chủ yếu trong 25 TNCs hàng đầu.



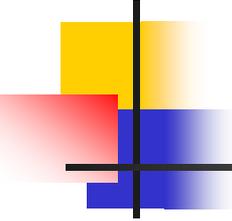
Quỹ phúc lợi quốc gia (Sovereign Wealth Funds) trở thành nguồn FDI quan trọng

- SWFs trở thành nhà đầu tư FDI mới nổi
- SWFs ra đời từ những năm 1950s, hiện có tổng tài sản là 5 nghìn tỷ USD
- Hình thức đầu tư chủ yếu: Cross-border M&A
- Địa điểm đầu tư chủ yếu: các nước phát triển (chiếm 75% FDI của SWFs)
- Lĩnh vực: các định chế tài chính



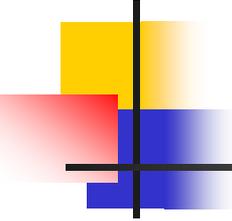
Môi trường đầu tư ở nước chủ nhà

- 74/100 điều chỉnh chính sách của các nước theo hướng cải thiện môi trường đầu tư ở nước chủ nhà (2007)
- Tỷ trọng điều chỉnh có hạn chế đối với FDI gần đây tăng lên, đặc biệt trong ngành khai khoáng (ở Latinh America)
- Nga và Hoa Kỳ đưa ra những qui chế đầu tư chặt chẽ hơn đối với những dự án liên quan tới an ninh quốc gia.



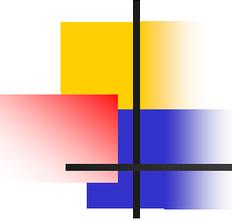
Hiệp định quốc tế về đầu tư (cuối năm 2007)

- IIAs: 5600
- BITs 2608
- DTTs 2730
- 254 FTAs (Free trade agreements) và Hiệp định hợp tác kinh tế có liên quan tới đầu tư
- Xu hướng chuyển từ BITs sang FTAs hoặc đàm phán lại BITs hiện hành



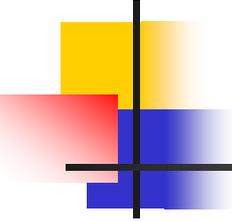
FDI vào châu Phi tăng

- Giá hàng hóa tăng, tăng lợi nhuận, hấp dẫn nhà đầu tư
- Cải thiện chính sách thu hút FDI
- Phần lớn dự án FDI vào lĩnh vực khai khoáng
- Giá hàng hóa tăng làm duy trì FDI từ châu Phi ở mức cao (6 tỷ USD)
- FDI chủ yếu vào từ Hoa Kỳ và EU.
- TNCs của các nước châu Á vào lĩnh vực dầu khí và cơ sở hạ tầng



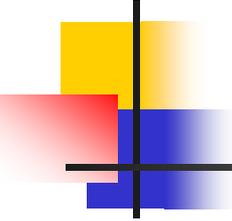
FDI vào và ra của vùng Tây Á

- FDI tăng cả hai chiều
- Có sự đóng góp của SWFs
- FDI thu hút vào lĩnh vực dầu khí và xây dựng
- FDI ra đầu tư của SWFs
- FDI ở khu vực Tây Á sẽ tiếp tục tăng vì ít chịu tác động của khủng hoảng và cho vay thế chấp dưới chuẩn ở Mỹ.



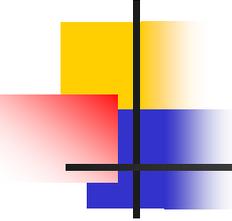
FDI vào châu Mỹ la tinh và Vùng Caribe

- FDI inflow chủ yếu tập trung vào ngành khai khoáng và công nghiệp chế tạo sử dụng nhiều tài nguyên
- Một số nước đã tăng thuế và hạn chế hoặc cấm đầu tư vào ngành khai khoáng như Bolivia, Venezuela...
- Năm FDI vào sẽ tiếp tục tăng do kinh tế tăng ổn định ở nam Mỹ, giá hàng hóa tăng, lợi nhuận của TNCs tăng. Tuy nhiên sang 2009 chưa rõ. Ví kinh tế Mỹ suy giảm, đồng đô la yếu sẽ làm tác động tới các ngành chế tạo hướng xuất khẩu.



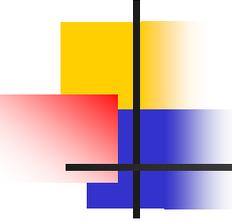
Tác động của khủng hoảng tài chính-tín dụng

- Từ 2008 gây ảnh hưởng xấu tới ĐTQT do: tác động tới thị trường tài chính, và gây khó khăn về tính thanh khoản ở nhiều nước.
- Các TNCs có thể chưa bị ảnh hưởng nhiều vì hoạt động kinh doanh ổn định, lợi nhuận cao
- Các nước phát triển sẽ chịu ảnh hưởng nặng trước tiên là kinh tế Hoa Kỳ đi xuống và do đồng đôla mất giá.
- Tụt FDI vào Hoa Kỳ. Những nước xuất khẩu vào Hoa kỳ sẽ thiệt hại dẫn đến di chuyển sản xuất sang Hoa kỳ (sản xuất oto).
- Suy giảm kinh tế thế giới, rối loạn tài chính dẫn tới khủng hoảng tiền tệ trên thị trường tiền tệ và debt ở nhiều nước phát triển.
- Cross-border M&A sẽ giảm
- FDI vào các nước đang phát triển chịu ảnh hưởng nhẹ



Vấn đề nghiên cứu tiếp và báo cáo nhóm

- Xu hướng FDI của Việt Nam sau khi gia nhập WTO
- Xu hướng dòng FDI thế giới sau khủng hoảng 2007-2008
- Tác động của khủng hoảng tới FDI vào Việt Nam
- Việt Nam có tận dụng được khủng hoảng này để đầu tư ra nước ngoài không?
- So sánh đầu tư của các quỹ phòng ngừa (Hedge fund) và quỹ tư nhân (Private equity funds) và Quỹ phúc lợi quốc gia (SWFs)
- “Theo lý thuyết truyền thống, nếu không có hạn chế di chuyển vốn, dòng vốn sẽ chảy từ nước giàu vốn (Hoa Kỳ) sang các nước nghèo vốn, thừa nhân công (Trung Quốc) và do vậy tỷ lệ hoàn vốn sẽ cao hơn. Nhưng thực tế cho thấy, sự lưu chuyển vốn không đúng như lý thuyết. Hiện đang có sự lưu chuyển vốn từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển”. Em hãy bình luận nhận xét này và giải thích tại sao?



Tài liệu tham khảo bổ sung

- UNCTAD, World Investment Report 2010-2014
- Kavaljit Singh, 2007, Why International Investment Matters?